TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19-01-2024
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Khoa
Ông Lê Thành Đông

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 498/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc "*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 396/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1986
Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1978
Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Bà T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Ông P vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai bà trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn P kết hôn vào năm 2004, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/6/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Đến đầu năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi nên đã sống ly thân từ đó nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được

nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà và ông P có 02 con chung là Nguyễn Thị Thảo D, sinh ngày 03/6/2004, đã thành niên và Nguyễn Đỗ Duy M, sinh ngày 30/8/2007, hiện đang sống với bà. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời đến Tòa án tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng ông vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Đỗ Thị T đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn P chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị T về việc ly hôn với ông Nguyễn Văn P. Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Thị Thảo D, sinh ngày 03/6/2004, đã thành niên và cháu Nguyễn Đỗ Duy M, sinh ngày 30/8/2007. Giao cháu M cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T trình bày không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đỗ Thị T yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với ông Nguyễn Văn P, cư trú tại ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông P là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo bà T trình bày, bà và ông Nguyễn Văn P kết hôn vào năm 2004, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/6/2004 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo đó, bà T cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Đến đầu năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi nên đã sống ly thân từ đó đến nay. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để bà T và ông P đoàn tụ nhưng ông P không đến tham dự các phiên hòa giải, bà T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông P, đã chứng tỏ ông bà không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hơn nữa, bà T và ông P không còn chung sống với nhau, mỗi người có một cuộc sống riêng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông P đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông P là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông P có 02 con chung là Nguyễn Thị Thảo D, sinh ngày 03/6/2004, đã thành niên và Nguyễn Đỗ Duy M, sinh ngày 30/8/2007. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M. Xét thấy, cháu M hiện nay đang sinh sống ổn định với bà T và có nguyện vọng mong muốn được sống với bà T. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu M, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu, cần giao cháu M cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con". Theo quy định trên, bà T là người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con nhưng bà tự nguyện không yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T đối với ông Nguyễn Văn P.

Bà Đỗ Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

2. Về con chung: Bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn P có 02 con chung là Nguyễn Thị Thảo D, sinh ngày 03/6/2004, đã thành niên và Nguyễn Đỗ Duy M, sinh ngày 30/8/2007.

Giao cháu Nguyễn Đỗ Duy M cho bà Đỗ Thị T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc bà Đỗ Thị T tự nguyện không yêu cầu ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Văn P được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đỗ Thị T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002474 ngày 08/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã C, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang